VNUHCM Journal of Economics, Business and Law 2026, 10(2):6662-6673

Open Access Full Text Article

Bài nghiên cứu

Tác động của ổn định chính trị đến xuất khẩu ngành đồ gỗ và nội thất Việt Nam và vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực

Mai Thị Cẩm Tú*

Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu tác động ổn định chính trị của các quốc gia nhập khẩu (bao gồm Mỹ), vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu và tỷ giá hối đoái thực đến xuất khẩu ngành đồ gỗ và đồ nội thất Việt Nam . Dữ liệu sử dụng từ năm 2001-2023 của Việt Nam và 51 quốc gia đối tác nhập khẩu đồ gỗ và nội thất Việt Nam. Bằng phương pháp ước lượng FE-LSDV, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ổn định chính trị các quốc gia nhập khẩu không tác động; năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu và tỷ giá hối đoái thực tác động tích cực đáng kể đến xuất khẩu ngành đồ gỗ và đồ nội thất Việt Nam. Bài viết này có hai đóng góp nổi bật: Thứ nhất, bài viết nghiên cứu ở góc độ định lượng với dữ liệu lớn, thời gian dữ liệu dài để ước lượng tác động ổn định chính trị, năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực đến giá trị xuất khẩu trong bối cảnh địa chính trị thế giới có nhiều thay đổi mà ít nghiên cứu trước thực hiện. Thứ hai, kết quả nghiên cứu này bổ sung thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu đến xuất khẩu, bác bỏ các phát biểu định tính trước đây cho rằng ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu có ảnh hưởng đến xuất khẩu. Cuối cùng, bài viết thảo luận về kết quả nghiên cứu và đề xuất một số hàm ý chính sách để tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng chủ lực này.

Từ khoá: Xuất khẩu đồ nội thất, chính trị, thị trường xuất khẩu, mở rộng thị phần, tỷ giá hối đoái thực

GIỚI THIỆU

Ngành đồ gỗ và nội thất (viết tắt ngành ĐGNT) là một trong mười nhóm hàng xuất khẩu (XK) chủ lực của Việt Nam (VN) trong thời gian qua.Hình 1 , cho thấy giá trị XK của ngành ĐGNT VN tăng trưởng mạnh mẽ qua các năm, tốc độ tăng trưởng giá trị XK trung bình giai đoạn này khoảng 18,29%. Tuy nhiên, nhìn vào tốc độ tăng trưởng giá trị XK qua các năm cho thấy, ngành ĐGNT VN bộc lộ sự tăng trưởng XK thiếu ổn định. Thêm vào đó, ngành ĐGNT VN quá phụ thuộc vào thị trường Mỹ và chỉ tập trung khoảng mười thị trường NK (Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canđa, Anh, Úc, Pháp, Đức, Philippine, Netherlands), chưa chú trọng đến các thị trường khu vực ASEAN, Châu Âu, Trung Đông (Hình 2). Nhìn vào thực tế XK ngành ĐGNT VN sang Mỹ sụt giảm mạnh vào năm 2009, 2023 do khủng hoảng tài chính Mỹ và sau đó khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009; lạm phát cao chưa từng có của Mỹ năm 2023. Và tháng 7 năm 2025, tổng thống Mỹ Donald Trump dự kiến thay đổi thuế nhập khẩu vào Mỹ (dự kiến tăng 20%, đã giảm so với tháng 4 năm 2025 dự kiến mức thuế này là 46%) đối với VN, trong đó có ngành ĐGNT. Giả định rằng, Mỹ tăng thuế NK đối với hàng VN vào thị trường Mỹ điều này rất rủi ro cho ngành ĐGNT VN khi quá phụ thuộc vào Mỹ. Đối chiếu với 3 quốc gia cùng với VN là 4 quốc gia XK ngành ĐGNT lớn trên thế giới, cho thấy rằng Trung Quốc giảm sự phụ thuộc vào Mỹ từ 44,8% năm 2001 xuống còn 25,1% (giá trị XK ĐGNT của Trung Quốc vào Mỹ so với tổng giá trị XK ĐGNT) thay vào đó Trung Quốc mở rộng thị trường XK. Tương tự Đức, Ba Lan duy trì tỷ trọng giá trị XK ĐGNT vào Mỹ so với tổng giá trị XK ĐGNT giai đoạn 2001-2023 lần lượt là 5-4,8%; 2,4-3,4%. Dự kiến tăng thuế NK của Mỹ, căng thẳng chính trị thế giới ngày càng leo thang, thế giới đối phó với lạm phát cao, đối với VN này như là một hồi chuông cảnh tỉnh cho VN, cần đa dạng thị trường XK để giảm thiểu rủi ro liên quan đến biến động kinh tế, chính trị của thị trường chủ lực, phân tán rủi ro, kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá hối đoái và thúc đẩy sự ổn định XK và kinh tế quốc gia. Từ bối cảnh thực tiễn thị trường XK ĐGNT của VN cho thấy đề tài này có tính thời sự và cấp bách cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

Hiện có ít nghiên cứu về tác động của ổn định chính trị, vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM, Việt Nam

Liên hệ

Mai Thị Cẩm Tú, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM, Việt Nam

Email: tumtc@uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 04-07-2025
- Ngày sửa đổi: 07-04-2026
- Ngày chấp nhận: 30-04-2026
- Ngày đăng: 11-06-2026

DOI :
https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i2.1681

Check for updates

Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Trích dẫn bài báo này: Tú M T C. **Tác động của ổn định chính trị đến xuất khẩu ngành đồ gỗ và nội thất Việt Nam và vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực**. *VNUHCM J. Econ. Bus. Law.* 2026; 10(2):6662-6673.

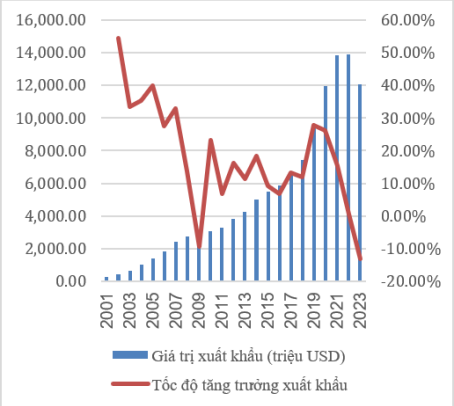

Hình 1: Giá trị XK và tốc độ tăng trưởng XK ngành đồ gỗ nội thất VN (Nguồn: https://www.intracen.org/ và tính toán của tác giả)

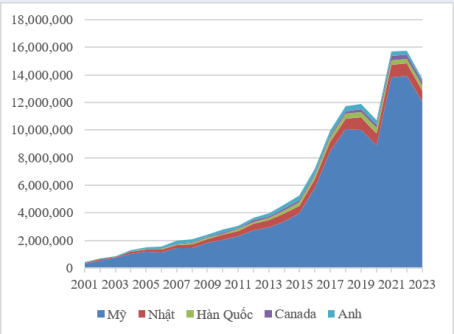

Hình 2: Giá trị XK ngành đồ gỗ nội thất VN qua các thị trường chủ lực (Nguồn: https://www.intracen.org/ và tính toán của tác giả)

đến XK tổng thể nói chung và chưa có về tác động của ổn định chính trị, vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu đến XK ĐGNT và ĐGNT VN. Một số tranh luận trái chiều liên quan tác động của ổn định chính trị đến xuất khẩu như sau: Sự ổn định chính trị thúc đẩy dòng chảy thương mại bằng cách giảm thiểu rủi ro liên quan đến các giao dịch quốc tế và tạo ra môi trường thuận lợi cho hợp tác kinh tế[1]; sự ổn định chính trị đều dẫn đến tăng xuất khẩu nội khối châu Phi[2] chỉ số ổn định chính trị tăng giá trị thương mại quốc tế sẽ tăng[3]. Mặt khác, Oh và Reuveny đã chỉ ra rằng tác động trực tiếp mức độ rủi ro chính trị ở các quốc gia NK hoặc XK là tiêu cực, làm giảm thương mại[4]. Trái ngược với tác động của ổn định chính trị đến XK đang có nhiều quan điểm trái chiều, năng lực mở rộng thị phần XK tác động đến giá trị XK được các tác giả tán đồng hơn, các nghiên cứu này đều cho rằng năng lực mở rộng thị phần XK tác động tích cực đến XK[5–7]. Tuy nhiên, hiện có ít nghiên cứu về năng lực mở rộng thị phần XK tác động tích cực đến XK, do đó cần thiết có thêm nhiều nghiên cứu hơn để bổ sung thêm cơ sở lý luận và thực tiễn. Cuối cùng, tuy có nhiều nghiên cứu về vai trò của tỷ giá hối đoái đến XK tổng thể của quốc gia trong thời gian qua, tuy nhiên có ít nghiên cứu về vai trò của tỷ giá hối thực đến XK hàng hóa cụ thể của quốc gia. Blecker đã cho rằng tác động của tỷ giá hối đoái thực đối với XK khác nhau tùy theo loại hàng hóa XK[8]. Vikas Gautam và cộng sự chỉ ra rằng XK Trà và Cà phê bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá hối đoái thực trong khi XK Ngũ cốc và Gạo bị ảnh hưởng bởi tỷ giá hối đoái thực. Tỷ giá hối đoái thực tác động tích cực và đáng kể đến XK Ngũ cốc và Gạo[9]. Arize đã chỉ ra rằng tỷ giá hối đoái thực tác động tiêu cựu đến XK Denmark, Netherlands, Sweden, Swizerland[10]. Sirikul Tulasombat & Somchai Ratanakomut cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực đáng kể đến sản lượng XK hàng hóa nông sản của Thái Lan[11]. Joseph và cộng sự, kết quả ước tính dài hạn cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực và đáng kể đến XK nông sản ở Nigeria[12]. Tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu nào nghiên cứu về tác động của tỷ giá hối đoái thực ngành ĐGNT đến XK ĐGNT của các quốc gia và VN. Qua tổng quan nghiên cứu, tác giả nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu như sau: Thứ nhất, hiện có ít nghiên cứu về ổn định chính trị đến XK và tác động của ổn định chính trị đến XK còn đang tranh luận về chiều tác động (tích cực hoặc tiêu cực). Thứ hai, chưa có nghiên cứu về tác động của ổn định chính trị đến XK ĐGNT VN. Thứ ba, ít nghiên cứu về năng lực mở rộng thị phần XK đến XK và chưa có nghiên cứu vấn đề này ở XK ĐGNT VN. Thứ tư, chưa có nghiên cứu về vai trò của tỷ giá hối đoái thực đến XK ĐGNT VN. Thứ năm, ít nghiên cứu XK ĐGNT VN với cỡ mẫu lớn với 51 quốc gia NK ĐGNT của VN. Đóng góp chính của bài viết này là nghiên cứu tác động của ổn định chính trị quốc gia NK (trong đó có Mỹ) đến ngành ĐGNT VN và vai trò của năng lực mở rộng thị phần XK, tỷ giá hối đoái thực đến XK ngành ĐGNT VN với cỡ mẫu lớn cùng với một số hàm ý chính sách về vấn đề này. Các phần tiếp theo bao gồm: Cơ sở lý luận và các giả thuyết nghiên cứu phương pháp nghiên cứu kết quả và thảo luận; kết luận và một số hàm ý chính sách.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế

Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế là mô hình lý thuyết phổ biến và hiệu quả để nghiên cứu

về thương mại quốc tế[13–27]. Mô hình lực hấp dẫn thương mại trong thương mại quốc tế đầu tiên được sử dụng để đo lường giá trị XK giữa hai quốc gia với nhau, do hai nhà khoa học Tinbergen và Poyhonen xây dựng dựa vào mô hình lực hấp dẫn giữa hai vật của nhà vật lý học Newton như sau:

$$F_{AB} = G * \frac{M_A * M_B}{D_{AB}} \quad (1)$$

Trong đó: F_{AB}: Giá trị XK của QGXK A sang QGNK B; M_A, M_B: Quy mô nền kinh tế của quốc gia A và B (đo lường bằng GDP). GDP của quốc gia XK A đại diện cho khả năng sản xuất hàng hóa xuất khẩu. GDP của quốc gia NK B đại diện cho mức thu nhập bình quân của quốc gia nhập khẩu. D_{AB}: Khoảng cách địa lý giữa quốc gia A và B. Khoảng cách địa lý được tính từ thủ đô hoặc trung tâm kinh tế của quốc gia XK A đến thủ đô hoặc trung tâm kinh tế của quốc gia NK B, đại diện cho chi phí vận chuyển và thời gian giao hàng. G: hằng số[28,29]. Từ nghiên cứu ban đầu của Tinbergen và Poyhonen , các nhà nghiên cứu sau đó bổ sung thêm các biến giải thích khác đó là: Dân số chính sách, khoảng cách địa lý, tương đồng về văn hóa giữa các nước, cùng sử dụng chung ngôn ngữ, cùng sử dụng chung loại tiền tệ, thành viên của các tổ chức thương mại, ... Mô hình lực hấp dẫn thương mại quốc tế của Bergstrand phản ánh được đầy đủ các yếu tố nêu trên, đây cũng là mô hình tổng quát nhất và được các nhà nghiên cứu vận dụng nhiều nhất [30]. Nghiên cứu của Kepaptsoglou và cộng sự chỉ ra hơn 50 công trình nghiên cứu vận dụng mô hình của Bergstrand để nghiên cứu về hoạt động xuất khẩu giữa các quốc gia với nhau trong giai đoạn 1999 – 2009[13]. Theo Bergstrand, trong thương mại quốc tế giá trị trao đổi song phương được giải thích như sau:

$PX_{ij} = \beta_0 (Y_i)^{\beta_1} (Y_j)^{\beta_2} (D_{ij})^{\beta_3} (A_{ij})^{\beta_4} u_{ij}$ (2)

PX_{ij}: Giá trị USD dòng chảy thương mại từ quốc gia i sang quốc gia j; Y_i, Y_j lần lượt là giá trị GDP danh nghĩa của quốc gia i, j tính bằng USD; D_{ij}: Khoảng cách giữa trung tâm kinh tế quốc gia i và j; A_{ij} là một hoặc nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thương mại quốc tế giữa quốc gia i và j. Các biến đều lấy logarit tự nhiên. Theo Bergstrand, GDPi, GDPj tác động cùng chiều; Dij tác động ngược chiều đến dòng chảy thương mại. Aij có tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến dòng chảy thương mại[30].

Cho đến ngày hôm nay, mô hình của Bergstrand vẫn được nhiều nghiên cứu áp dụng rộng rãi để khám phá thêm nhiều yếu tố ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại song phương hoặc đa phương dưới góc độ thương mại quốc tế tổng thể hoặc thương mại quốc tế một ngành hàng cụ thể. Các nghiên cứu về XK các sản phẩm nông lâm thủy sản của một quốc gia sang một hoặc nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ sử dụng mô hình của Bergstrand để mở rộng và khám phá thêm các yếu tố mới đó là các nghiên cứu[13–27]. Do đó, bài viết này vận dụng mô hình Bergstrand để kế thừa yếu tố GDP của quốc gia XK, GDP quốc gia NK, Khoảng cách địa lý giữa quốc gia XK và quốc gia NK như là biến kiểm soát và khám phá tác động nghiên cứu tác động của ổn định chính trị quốc gia NK và vai trò của đa dạng hóa thị trường XK, tỷ giá hối đoái thực đến XK ngành ĐGNT VN.

Mối quan hệ giữa khả năng sản xuất hàng hóa XK của quốc gia XK và giá trị XK. Theo mô hình lực hấp của Bergstrand và kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm về XK hàng hóa cụ thể từ một quốc gia sang một quốc gia hay một quốc gia sang nhiều quốc gia đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế, các nghiên cứu này đều sử dụng GDP của quốc gia XK để đo lường khả năng sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Tất cả các nghiên cứu này đều cho kết quả nhất quán rằng khả năng sản xuất hàng hóa XK (đo lường bằng GDP của quốc gia XK) tăng làm cho giá trị XK tăng[16,21,27,31,32]. Do đó, tác giả kế thừa các nghiên cứu này trong bài nghiên cứu của mình và đặt giả thuyết H1 như sau:

Giả thuyết H1. Khả năng sản xuất ĐGNT của VN tác động tích cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK.

Mối quan hệ giữa thu nhập của quốc gia NK và giá trị XK. Theo mô hình lực hấp của Bergstrand và kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm về XK hàng hóa cụ thể từ một quốc gia sang một quốc gia hay một quốc gia sang nhiều quốc gia các nghiên cứu này đều sử dụng GDP của quốc gia nhập khẩu như là chỉ tiêu đại diện đo lường thu nhập của quốc gia NK. Tất cả các nghiên cứu này đều cho rằng thu nhập của quốc gia NK (đo lường bằng GDP của quốc gia NK) tăng làm cho giá trị XK tăng[16,21,25,27,31,32]. Do đó, tác giả kế thừa các nghiên cứu này trong bài nghiên cứu của mình và đặt giả thuyết H2 như sau:

Giả thuyết H2. Thu nhập của quốc gia NK tác động tích cực giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK.

Mối quan hệ giữa khoảng cách địa lý giữa quốc gia XK và NK đến giá trị XK. Biến khoảng cách địa lý giữa trung tâm kinh tế quốc gia XK và quốc gia NK, đại diện chi phí vận chuyển hàng hóa giữa hai quốc gia . Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia đại diện cho chi phí vận tải và giao dịch giữa hai quốc gia. Giả định các yếu tố khác không đổi, khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia càng xa thì chi phí vận tải và giao dịch giữa hai quốc gia càng lớn và làm cản trở giá trị xuất khẩu từ quốc gia XK đến quốc gia NK[16,21,22,24–27,30–32]. Do đó, tác giả kế thừa các nghiên cứu này trong bài nghiên cứu của mình và đặt giả thuyết H3 như sau:

Giả thuyết H3. Khoảng cách địa lý giữa VN và quốc gia NK ngành ĐGNT VN có tác động tiêu cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK.

Tác động của ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu đến xuất khẩu

Sự ổn định chính trị là sự ổn định trong chính phủ và không có bạo lực và xung đột trong nước Worldbank[33], là một yếu tố thể chế quan trọng ảnh hưởng thương mại quốc tế hàng hóa. Ổn định chính trị tạo tiền đề tăng trưởng kinh tế[34,35]. Theo lý thuyết ổn định chính trị của Anderson và Marcouiller, ổn định chính trị và chất lượng thể chế là yếu tố then chốt trong việc xác định cường độ và mô hình thương mại quốc tế. Những bất ổn thể chế như là rào cản thương mại[36]. Theo đó, ổn định chính trị đóng vai trò then chốt, các quốc gia có nền chính trị ổn định thường sở hữu hệ thống thể chế vững mạnh, hệ thống pháp luật đáng tin cậy và các chính sách nhất quán sẽ tạo ra môi trường thương mại an toàn và dễ dự đoán hơn, từ đó khuyến khích gia tăng các giao dịch thương mại quốc tế. Oh và Reuveny đã chỉ ra rằng tác động trực tiếp mức độ rủi ro chính trị ở các quốc gia NK hoặc XK là tiêu cực, làm giảm thương mại[4]. Beshkar và Bond cho rằng sự ổn định chính trị thúc đẩy dòng chảy thương mại bằng cách giảm thiểu rủi ro liên quan đến các giao dịch quốc tế và tạo ra môi trường thuận lợi cho hợp tác kinh tế[1]. Mamba và cộng sự, nghiên cứu 49 quốc gia châu Phi trong giai đoạn 1996–2022. Kết quả cho thấy sự ổn định chính trị đều dẫn đến tăng xuất khẩu nội khối châu Phi[2]. Irfansyah & Wardaya đã chỉ ra hệ số của biến ổn định chính trị ổn định chính trị tăng thêm 1 điểm (ví dụ: từ –1.0 lên 0.0), trong khi giữ các biến khác không đổi, thì giá trị thương mại quốc tế sẽ tăng thêm 177,033 triệu USD. Như vậy ổn định chính trị của quốc gia NK sẽ tạo tiền đề cho tăng trưởng kinh tế thông qua thu hút đầu tư, tạo công ăn việc làm,… của quốc gia NK kích thích cầu hàng hóa nội địa và NK gia tăng[3]. Bashir, Beshkar và Bond đã nêu rằng sự ổn định chính trị thúc đẩy dòng chảy thương mại bằng cách giảm thiểu rủi ro liên quan đến các giao dịch quốc tế và tạo ra một môi trường thuận lợi cho hợp tác kinh tế[3]. Trái với các nghiên cứu[1–3], Embrace Gezan đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của chính trị Mỹ trên trường quốc tế rất sâu sắc và đa dạng, bao gồm các khía cạnh kinh tế, an ninh và văn hóa xã hội[37]. Về mặt kinh tế, các chính sách của Mỹ, được thúc đẩy bởi các quyết định của Cục Dự trữ Liên bang và được định hình bởi các thỏa thuận thương mại và lệnh trừng phạt, có ảnh hưởng đáng kể đến thị trường tài chính toàn cầu, động lực thương mại và phát triển kinh tế. Các tập đoàn đa quốc gia của Mỹ khuếch đại thêm tác động này thông qua các hoạt động toàn cầu và ảnh hưởng thị trường của họ[37]. Tác giả kế thừa các nghiên cứu[37,1–3] để xem xét tác động của ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu ĐGNT đến giá trị XK ngành ĐGNT của VN. Do đó, tác giả đặt giả thuyết.

Giả thuyết H4. Ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu tác động tích cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK.

2.3. Vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu và tỷ giá hối đoái thực đến xuất khẩu

Năng lực mở rộng thị phần XK được xem là một trong những năng lực cạnh tranh XK của các ngành hàng của quốc gia. Năng lực mở rộng thị phần XK để cập đến khả năng thực hiện hành động XK so với đối với các đối thủ cạnh tranh khác tại một thị trường nhập khẩu cụ thể, chẳng hạn như chi phí sản xuất thấp, sự khác biệt của sản phẩm, chất lượng sản phẩm và quảng cáo hiệu quả. Khả năng cạnh tranh quốc tế là khả năng xuất khẩu và dẫn đầu thị trường cho các sản phẩm sơ cấp, trung gian hoặc cuối cùng bằng cách đáp ứng các yêu cầu của khách hàng như giá cả[38,39], chất lượng[38–40] và tính kinh tế theo quy mô[38,39] [38-39]. Khả năng cạnh tranh xuất khẩu có tác động tích cực tác động đến hiệu suất tài chính[5,6]. Tài chính hiệu suất bao gồm các hoạt động có lợi nhuận ở nước ngoài, doanh số bán hàng mạnh mẽ, mở rộng nhanh chóng và lợi nhuận được nâng cao. Boehe và Barin thấy rằng khả năng cạnh tranh xuất khẩu về mặt phân biệt sản phẩm có thể là liên quan đến hiệu suất xuất khẩu[40]. Cuối cùng, Keskin và cộng sự giải thích rằng khả năng cạnh tranh, bao gồm cả sự khác biệt, có thể tăng cường các công ty xuất khẩu đạt được hiệu suất xuất khẩu ở thị trường nước ngoài[7]. Theo đó, bài viết này tiếp cận năng lực mở rộng thị phần XK để cập đến khả năng thực hiện hành động XK so với đối với các đối thủ cạnh tranh khác tại một thị trường nhập khẩu cụ thể. Năng lực mở rộng thị phần XK của ngành ĐGNT VN tại một thị trường NK được tính bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị XK ngành ĐGNT VN sang thị trường NK trên tổng giá trị NK ngành ĐGNT của thị trường NK. Trên cơ sở kết thừa các nghiên cứu[5–7,40] năng lực mở rộng thị phần XK càng tăng có nghĩa là chi phí sản xuất thấp, sự khác biệt của sản phẩm, chất lượng sản phẩm tốt, quảng cáo hiệu quả tốt so các đối thủ ở thị trường NK và tăng XK sang thị trường này. Do đó, tác giả đặt giả thuyết.

Giả thuyết H5. Năng lực mở rộng thị phần XK ngành ĐGNT VN tác động tích cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK.

Tỷ giá hối đoái thực (viết tắt TGHĐ, ký hiệu TGHDji). Blecker (2023) đã cho rằng tác động của tỷ giá hối đoái thực đối với xuất khẩu khác nhau tùy theo loại hàng hóa xuất khẩu [8]. Vikas Gautam và cộng sự chỉ ra

rằng xuất khẩu Trà và Cà phê bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá hối đoái thực trong khi xuất khẩu Ngũ cốc và Gạo bị ảnh hưởng bởi tỷ giá hối đoái thực. Tỷ giá hối đoái thực tác động tích cực và đáng kể đến xuất khẩu Ngũ cốc và Gạo[9]. Các nghiên cứu cũng chỉ ra tỷ giá hối đoái thực có tác động tích cực đến XK[21,40]. Arize đã chỉ ra rằng tỷ giá hối đoái thực tác động tiêu cực đến xuất khẩu Denmark, Netherlands, Sweden, Swizerland[10]. Sirikul Tulasombat & Somchai Ratanakomut cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực đáng kể đến sản lượng xuất khẩu hàng hóa nông sản của Thái Lan[11]. Joseph và cộng sự, kết quả ước tính dài hạn cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực và đáng kể đến xuất khẩu nông sản ở Nigeria[12]. Cho đến hiện nay các nhà nghiên cứu vẫn còn tranh luận về tác động của TGHĐ thực đến XK.

Tỷ giá hối đoái thực giữa hai tiền tệ giữa hai quốc gia TGHDji, được tính như sau:

$$TGHD_{jit} = e_t \frac{CPI_{jt}}{CPI_{it}} \quad (3)$$

Trong đó, e_t là tỷ giá hối đoái danh nghĩa. CPI_{jt};CPI_{it}_lần lượt là chỉ số giá tiêu dùng của quốc gia nhập khẩu j và VN (i) với năm cơ sở (2010 = 100). Tỷ giá hối đoái thực tế tính theo (3) tăng lên, nghĩa là đồng tiền của nước xuất khẩu yếu hơn đồng tiền nước ngoài, làm cho hàng xuất khẩu của nước xuất khẩu rẻ hơn và có sức cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế, dẫn đến tăng xuất khẩu. Đối với XK ngành ĐGNT VN cũng tương tự XK các ngành hàng hóa khác, giả định các yếu tố khác không đổi, Việt Nam đồng của VN yếu hơn đồng tiền của quốc gia nhập khẩu sẽ làm cho ĐGNT của VN rẻ hơn và có sức cạnh tranh hơn ở thị trường quốc gia NK và giá trị XK ĐGNT VN sang quốc gia NK nhiều hơn. Tác giả kế thừa các nghiên cứu của Dao Dinh Nguyen, Thi Thanh Huyen Vu và cộng sự[21,41]. Do đó, tác giả đặt các giả thuyết.

Giả thuyết H6. Tỷ giá hối đoái thực giữa quốc gia nhập khẩu so với VN tác động tích cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK.

PHƯƠNG PH ÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình ước lượng và phương pháp ước lượng

Nghiên cứu này kế thừa phương trình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế của Bergstrand (2) để xây dựng mô hình nghiên cứu và đồng thời mở rộng các yếu tố có tác động tích cực hoặc tiêu cực (Aij) đến XK ngành ĐGNT VN như năng lực mở rộng thị phần XK và tỷ giá hối đoái thực. Cơ sở lựa chọn mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế và cơ sở kế thừa các biến từ các nghiên cứu thực nghiệm đã được trình bày trong phần 2 ở trên.

Phương trình hồi quy sau đây được sử dụng để ước tính tác động của ổn định chính trị quốc gia NK, vai trò năng lực mở rộng thị phần XK, tỷ giá hối đoái thực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang thị trường NK.

$$LnEX_{ijt} = a_{01} + b_1 LnSX_{it} + b_2 LnTN_{jt} + b_3 LnKC_{ijt} + b_4 CT_{jt} + b_5 TP_{ijt} + b_6 (LnTGHD)_{jit} + \varepsilon_{ijt} \quad (4)$$

Ký hiệu Ln: Logarithm tự nhiên.

- $LnEX_{ijt}$: Logarithm tự nhiên của giá trị xuất khẩu ngành ĐGNT VN (i) sang quốc gia NK (j). Giá trị xuất khẩu ngành ĐGNT VN (i) sang quốc gia NK (j) được tính bằng tổng giá trị XK của các mã số HS code 9401, 9402, 9403, 9404, 9405, 9406 của VN (i) sang quốc gia NK (j). Đơn vị tính: Ngàn USD. Nguồn số liệu: International Trade Centre.
- $LnSX_{it}$: Logarithm tự nhiên của khả năng sản xuất ĐGNT của VN (đo bằng GDP thực của VN). GDP thực của VN (GDPi) (năm cơ sở 2015). Đơn vị tính: Ngàn USD. Nguồn số liệu: World Development Indicators.
- $LnTN_{jt}$: Logarithm tự nhiên của thu nhập của quốc gia NK ĐGNT từ VN (đo bằng GDP thực của quốc gia đối tác nhập khẩu từ VN (GDPj). GDP thực của quốc gia đối tác nhập khẩu từ VN (GDPj) (năm cơ sở 2015). Đơn vị tính: Ngàn USD. Nguồn số liệu: World Development Indicators.
- $LnKC_{ijt}$: Logarithm tự nhiên của khoảng cách địa lý giữa VN (i) và quốc gia nhập khẩu (KCij). Đơn vị tính: Km. Nguồn số liệu: CEPII database.
- CT_{jt}: Ổn định chính trị và không có bạo lực / khủng bố. Đơn vị tính: %. Nguồn số liệu: World Development Indicators.
- TP_{ijt}: Năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu ĐGNT của VN (i) tại quốc gia NK (j) (TPij). Đơn vị tính: %. Nguồn số liệu: International Trade Centre và tính toán của tác giả.
- $LnTGHD_{jit}$: Logarithm tự nhiên của tỷ giá hối đoái thực song phương (TGHDji). Tỷ giá hối đoái thực song phương của quốc gia NK j và VN, được tính như công thức ở mục 2, World Development Indicators.

Anderson và van Wincoop đề xuất sử dụng các hiệu ứng cố định riêng lẻ trong việc ước tính mô hình nhân bằng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS)[42]. Tuy nhiên, cách tiếp cận này nảy sinh vấn đề về thương mại bằng không có thể dẫn đến kết quả sai lệch khi ước tính với sự hiện diện của tính không đồng nhất, có thể tồn tại tính nội sinh. Do đó, bài viết này sử dụng ước lượng hiệu ứng cố định (FE) ước tính biến giả bình phương nhỏ nhất (LSDV)- FE-LSDV nhằm kiểm soát tính không đồng nhất không quan sát được và tính nội sinh tiềm năng[43,44].

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng liên quan đến 51 quốc gia đối tác nhập khẩu ngành ĐGNT của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2023. Năm mươi mốt quốc gia nhập khẩu ĐGNT của VN như sau: Angola, Australia, Austria, Belgium, Bulgaria, Brazil, Cambodia, Canada, Chile, China, Cyprus, Denmark, Egypt, Finland, France, Germany, Greece, Hong Kong, Hungary, India, Indonesia, Ireland, Israel, Italy, Japan, South Korea, Kuwait, Laos, Malaysia, Mexico, Morocco, Netherlands, New Zealand, Norway, Philippines, Poland, Portugal, Peru, Qatar, Saudi Arabia, Singapore, South Africa, Sweden, Switzerland, Thailand, Turkey, Ukraine, United Kingdom, United States of America. Bảng 1 thống kê mô tả các biến về số quan sát, giá trị trung bình, sai số, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất.

Lấy Logarithm tự nhiên của các biến được ký hiệu (Ln), tác giả tính toán hệ số tương quan giữa các biến như trình bày trong Bảng 2, cho thấy hệ số tương quan của tất cả các biến đều nhỏ hơn 0,700 làm cho chúng phù hợp để chạy hồi quy.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Mô hình ước lượng chính của bài viết này là phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định với các biến giả bình phương nhỉ nhất (FE-LSDV). Để đảm bảm độ tin cậy, bài viết thực hiện ước lượng phương pháp bình phương nhỏ nhất (POLS), ước lượng tác động ngẫu nhiên (RE), ước lượng bằng hiệu ứng cố định theo thời gian (FE). Kết quả kiểm định Hausman với Chi bình phương (5) = 98,75, p = 0,000 < 0,05, cho thấy mô hình FE phù hợp hơn RE. Tiếp theo, tác giả thực hiện kiểm định F với mô hình FE, kết quả cho thấy p= 0,000 <0,05, cần có hiệu ứng cố định theo thời gian (FE- Robust) và ước lượng hiệu ứng cố định với các biến giả bình phương nhỏ nhất (FE-LSDV). Bài viết sẽ thảo luận các kết quả từ mô hình FE-LSDV.

Kết quả của mô hình ước lượng FE-LSDV ở Bảng 3 cho thấy, tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận trừ giả thuyết H3, H4. Bài viết sẽ tập trung thảo luận về kết quả của ổn định chính trị, vai trò của năng lực mở rộng thị phần, tỷ giá hối đoái thực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang các thị trường NK.

Khả năng sản xuất ĐGNT (LnSXi) của VN tác động tích cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước mà bài viết kế thừa [16,21,27,31,32]. Do đó, VN trong thời gian tới cần có những giải pháp tiếp tục tăng trưởng khả năng sản xuất ĐGNT VN (đo lường bằng GDP) để thúc đẩy tăng trưởng XK ngành ĐGNT.

Thu nhập của quốc gia NK (LnTNj) tác động tích cực giá trị XK ngành ĐGNT VN sang quốc gia NK. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đã kế thừa [16,21,25,27,31,32]. Điều này cũng khẳng định rằng XK ngành ĐGNT VN bị ảnh hưởng lớn bởi thu nhập của quốc gia NK vì ngành ĐGNT được xem là ngành có độ co giãn của cầu theo giá ở mức độ trung bình.

Khoảng cách địa lý giữa VN và quốc gia NK ngành ĐGNT VN (KCij) có ý nghĩa thống kê nhưng trái dấu kỳ vọng ban đầu nên bác bỏ giả thuyết. Điều này có thể giải thích XK ngành ĐGNT VN thời gian qua không bị ảnh hưởng bởi khoảng cách địa lý. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu của Romyen và cộng sự [45]. Theo mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế cho rằng khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia đại diện cho chi phí vận chuyển và giao dịch giữa hai quốc gia. Khoảng cách xa hơn có nghĩa là hai quốc gia nằm cách xa nhau, điều này có nghĩa là chi phí vận chuyển cao hơn và do đó, có khả năng gây ra tác động tiêu cực đến dòng chảy thương mại. Dữ liệu tốt nhất và được sử dụng nhiều nhất cho biến Khoảng cách địa lý theo mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế là dữ liệu từ CEPII, dữ liệu này đo lường khoảng cách giữa hai quốc gia là cố định cho tất cả các năm. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ trong vận tải biển, sự phát triển của các đội tàu biển siêu trọng tải có khả năng chở từ 14.500 TEU đến 24.346 TEU góp phần cắt giảm chi phí vận tải biển quốc tế đáng kể. Do đó, chi phí vận tải không phải là cố định qua các năm. Điều này, tác giả nhận thấy đây cũng hạn chế về số liệu của biến Khoảng cách địa lý và nghiên cứu này.

Ổn định chính trị nước nhập khẩu (TPj) không ảnh hưởng đến XK ngành ĐGNT VN sang thị trường thế giới thời gian qua. Đây là cũng là đóng góp quan trọng của nghiên cứu này về mặt lý thuyết và thực tiễn.

Nghiên cứu này góp phần phá vỡ những nghiên cứu định tính cho rằng ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu hoặc bất ổn chính trị của quốc gia nhập khẩu ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa sang quốc gia đó. Khám phá này cũng phù hợp với Asongu và cộng sự khi cho rằng mối quan hệ tiêu cực giữa ổn định chính trị và thương mại hàng hóa không đáng kể trong khi mối quan hệ tiêu cực giữa ổn định chính trị và mở cửa thương mại (xuất khẩu cộng với nhập khẩu) là đáng kể [46].

Mỹ là thị trường nhập khẩu ngành ĐGNT lớn và quan trọng bậc nhất của VN trong suốt giai đoạn 2001-2023, tỷ trọng giá trị XK qua các năm luôn tăng, từ 1,49% (năm 2001) tăng 38,55% (năm 2005), tiếp tục tăng 46,77% (năm 2010) và chiếm khoảng 73,43% tổng giá trị XK ngành ĐGNT VN năm 2023. Nhìn

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến (Các giá trị chưa lấy Logarithm tự nhiên)

Tên biến (Ký hiệu biến)	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Giá trị xuất khẩu ngành ĐGNT VN (i) sang quốc gia NK (j) (EXij)	1.173	132.860,4	911.124,9	1	13.901.442
Khả năng sản xuất ĐGNT của VN (SXi)	1.173	2,15e+8	8,45e+7	9,93e+7	3,77e+8
Thu nhập của quốc gia NK ĐGNT từ VN (TNj)	1.173	1,21e+9	2,84e+9	5.268.000	2,21e+10
Khoảng cách địa lý giữa VN và quốc gia nhập khẩu (KCij)	1.173	7.863,819	4.493,698	478,553	23.787,32
Ổn định chính trị quốc gia nhập khẩu từ VN (CTj)	1.173	56,85646	26,87379	1,587302	100
Năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu của VN (TPij)	1.173	2,419992	6,906878	0	86,49179
Tỷ giá hối đoái thực song phương (TGHDji)	1.173	10.854,66	12.543,09	1,441294	73.182,31

(Nguồn: Tính toán của tác giả và kết quả thống kê của tác giả từ Stata)

Bảng 2: Ma trận tương quan của các biến

Variables	LnEXij	LnSXi	LnTNj	LnKCij	CTj	TPij	LnTGHDji
LnEXij	1,000						
LnSXi	0,382***	1,000					
	(0,000)						
LnTNj	0,653***	0,127***	1,000				
	(0,000)	(0,000)					
LnKCij	-0,059**	0,004	0,246***	1,000			
	(0,045)	(0,893)	(0,000)				
CTj	0,285***	-0,065**	0,035	0,154***	1,000		
	(0,000)	(0,026)	(0,237)	(0,000)			
TPij	0,222***	0,110***	-0,185***	-0,426***	-0,045	1,000	
	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,127)		
LnTGHDji	0,110***	-0,057**	0,256***	0,518***	0,335***	-0,444***	1,000
	(0,000)	(0,050)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata)

Bảng 3: Kết quả ước lượng tác động của ổn định chính trị, vai trò năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang các thị trường NK giai đoạn 2001-20023

Các biến	(1) POLS	(2) FE Robust	(3) FE-LSDV
LnSXi	1,776*** (0,000)	1,776*** (0,000)	1,776*** (0,000)
LnTNj	1,712*** (0,000)	1,712*** (0,000)	1,712*** (0,000)
LnKCij	0,909* (0,099)	0,909* (0,092)	0,909* (0,092)
CTj	-0,002 (0,779)	-0,002 (0,774)	-0,002 (0,774)
TPij	0,030** (0,035)	0,03** (0,031)	0,0301** (0,031)
LnTGHDji	1,140*** (0,004)	1,140*** (0,003)	1,140*** (0,003)
Hằng số		-75,860*** (0,000)	-75,860*** (0,000)
Số quan sát	1.173	1.173	1.173
R-bình phương	0,902	0,637	0,902
Cố định FE quốc gia	Có	Có	Có
Số lượng quốc gia		51	

Mức ý nghĩa *** p<1%, ** p<5%, * p<10%
(Nguồn: Tính toán của tác giả và kết quả thống kê của tác giả từ Stata)

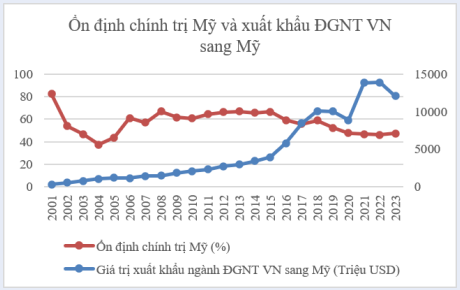

Hình 3: Ổn định chính trị Mỹ và giá trị XK ngành ĐGNT VN sang Mỹ giai đoạn 2001-2023 (Nguồn: https://www.intracen.org/ và https://data.worldbank.org/)

vào hình 3, cho thấy giai đoạn 2001- 2023 ổn định chính trị Mỹ trong giai đoạn này có nhiều biến động, ổn định chính trị có xu hướng giảm và bất ổn gia tăng nhưng giá trị XK ngành ĐGNT VN luôn có xu hướng tăng trưởng mạnh trừ năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid19. Một lần nữa, cho thấy XK ngành ĐGNT VN không bị ảnh hưởng bởi ổn định chính trị hoặc bất ổn chính trị từ các nước nhập khẩu.

Thị phần VN tại nước nhập khẩu (TPj) tác động tích cực đến giá trị XK ngành ĐGNT VN sang thị trường thế giới. Nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu kế thừa [5–7,40]. Đây là cũng là đóng góp quan trọng của nghiên cứu này về mặt lý thuyết và thực tiễn. Điều này cho thấy rằng, trong thời gian qua, các doanh nghiệp XK ngành ĐGNT VN đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện chi phí sản xuất cạnh tranh hơn so với đối thủ, sản phẩm có sự khác biệt, chủ động xúc tiến thương mại, mở rộng thị phần sang các thị trường khác trên thế giới đã mang lại giá trị XK cao cho VN.

Tỷ giá hối đoái thực song phương của nước nhập khẩu so với VN (LnTGHĐji) có tác động tích cực đáng kể đến giá trị XK ngành ĐGNT VN. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu: Dao Dinh Nguyen,

Thi Thanh Huyen Vu và cộng sự [21,41]. Trong giai đoạn 2001- 2023, VNĐ mất giá so với tiền tệ của quốc gia nhập khẩu tác động tích cực đến XK ngành ĐGNT VN.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Bài viết nghiên cứu tác động của ổn định chính trị của các quốc gia NK đến XK ngành ĐGNT VN và vai trò của năng lực mở rộng thị phần xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực. Dữ liệu sử dụng từ năm 2001-2023 của VN, 51 quốc gia đối tác NK ĐGNT VN với phương pháp ước lượng FE-LSDV. Những phát hiện chính của bài viết cho thấy: Thứ nhất, ổn định chính trị quốc gia NK không tác động đến XK ngành ĐGNT VN, điều này cũng có thể kết luận những những bất ổn chính trị của các quốc gia NK cũng có thể không ảnh hưởng đến XK ngành ĐGNT như các nghiên cứu định tính đã chỉ ra. Thứ hai, năng lực mở rộng thị phần XK, tỷ giá hối đoái thực song phương ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến XK ngành ĐGNT VN. Những phát hiện này rất hữu ích cho việc thiết kế các chính sách kinh tế vĩ mô trong việc nâng cao năng lực mở rộng thị phần XK, ổn định tỷ giá hối đoái, chỉ số giá tiêu dùng để tăng trưởng XK ngành ĐGNT trong thời gian tới.

Một số hàm ý chính sách

Kết quả của bài viết khuyến khích các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp XK ngành ĐGNT xem xét một chiến lược tổng thể về tăng trưởng xuất khẩu, cần có các chính sách phù hợp, tích hợp các cân nhắc về những thay đổi chính sách thương mại quốc tế của quốc gia nhập khẩu hơn là ổn định chính trị của quốc gia đó và đẩy mạnh cải thiện chất lượng, sản phẩm vượt trội, cải thiện chi phí sản xuất và xúc tiến thương mại hiệu quả để đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu ngành ĐGNT bền vững hơn.

Mặc dù, ổn định chính trị của quốc gia NK không tác động đến XK ĐGNT VN trong thời gian qua. Tuy nhiên các doanh nghiệp XK ngành ĐGNT VN cần cập nhật thường xuyên những thay đổi của địa chính chị thế giới, những chính sách thương mại quốc tế mới của các quốc gia NK để chủ động trong chiến lược XK của mình.

Các doanh nghiệp XK ngành ĐGNT VN cần chủ động đa dạng hóa thị trường xuất khẩu ngành ĐGNT trong thời gian tới là cần thiết, tránh phụ thuộc quá lớn vào các thị trường chủ lực như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, đặc biệt là Mỹ. Trong thời gian qua, thị phần XK gia tăng tập trung chủ yếu vào Mỹ, Campuchia, Philipine, Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào, Indonesia, Úc, Newzland, Canada, Thái Lan, Chi Lê. Các nước Châu Âu, Trung Đông thị phần XK của VN trên các thị trường này chiếm tỷ trọng rất thấp. Trong thời gian tới VN cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại và gia tăng thị phần ở các thị trường này hơn để hướng tới XK ngành ĐGNT VN bền vững. Để nâng cao năng lực mở rộng thị phần XK, các doanh nghiệp XK ngành ĐGNT VN tiếp tục phát huy các thế mạnh của mình đó là không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện chi phí sản xuất cạnh tranh hơn so với đối thủ, sản phẩm có sự khác biệt, chủ động xúc tiến thương mại và trách nhiệm xã hội với môi trường của quốc gia nội địa và quốc gia nhập khẩu, tuân thủ các quy định mới của nước nhập khẩu để tiếp tục gia tăng thị phần và tăng trưởng XK.

Việc mất giá VND giúp cải thiện khả năng cạnh tranh xuất khẩu làm giảm giá hàng hóa đối với thị trường quốc tế. VN cần ưu tiên ổn định tỷ giá hối đoái để duy trì khả năng cạnh tranh xuất khẩu và giảm thiểu rủi ro từ biến động tỷ giá quá mức. Một môi trường tỷ giá ổn định sẽ đảm bảo giá cả dự đoán được cho các nhà xuất khẩu và tăng trưởng XK.

Nghiên cứu này chưa đề cập đến các khía cạnh mới về yêu cầu rào cản kỹ thuật mới của các quốc gia nhập khẩu, các khía cạnh liên quan đến xuất khẩu bền vững. Những nghiên cứu tiếp theo sẽ hoàn thiện các hạn chế này./.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ĐGNT: Ngành đồ gỗ và nội thất
VN: Việt Nam
TGHĐ: Tỷ giá hối đoái
XK: Xuất khẩu
NK: Nhập khẩu

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

"The authors declare that they have no conflicts of interest"- "Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo".

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả chịu trách nhiệm toàn bộ nội dung của bài báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beshkar M, Bond E. Trade Agreements: Theoretical Foundations. In: Oxford Research Encyclopedia of Economics and Finance. Oxford University Press; 2019.
2. Mamba E, Wonyra KO, Evlo K. Regional (economic) integration, political stability uncertainty and (intra-African) exports. Ecological Economics. 2024;Available from: https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2024.101266.
3. Irfansyah RA, Wardaya W. Analysis of the influence of political stability, corruption, financial development, and international trade barriers on international trade with foreign exchange reserves as a moderating variable in Indonesia. International Journal of Business and Applied Economics (IJBAE). 2025;4(4):2033–2050. Available from: https://doi.org/10.55927/ijbae.v4i4.221.
4. Oh CH, Reuveny R. Climatic natural disasters, political risk, and international trade. Global Environmental Change. 2010;20(2):243–254. Available from: https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2009.11.005.
5. Francis J, Collins-Dodd C. Impact of export promotion programs on firm competencies, strategies and performance: The case of Canadian high-technology SMEs. Int Mark Rev. 2004;21:474–495.
6. Solberg CA, Durrieu F. Internationalisation strategies and industry structure. In International Marketing in the Fast Changing World. 2015;.
7. Keskin H, Şentürk HA, Tatoglu E, Gölgeci I, Kalaycioglu O, Etlioglu HT. The simultaneous effect of firm capabilities and competitive strategies on export performance: The role of competitive advantages and competitive intensity. Int Mark Rev. 2021;38:1242–1266.
8. Blecker RA. How important is the real exchange rate for exports and growth. European Journal of Economics and Economic Policies: Intervention. 2023;20(2):250–265.
9. Gautam V, G SK, Tiwari AK. Impact Of Real Exchange Rates On Exports Of Agricultural Commodities: Evidence From India. . Review of Economic and Business Studies, Alexandru Ioan Cuza University, Faculty of Economics and Business Administration. 2013;11:46–58.
10. Arize AC. Trade flows and real exchange-rate volatility: an application of cointegration and error-correction modeling. The North American Journal of Economics and Finance. 1995;6(1):37–51.
11. The Effect of Exchange Rates on Agricultural Goods for Export: A Case of Thailand. Information Management and Business Review. 2015;7(1):1–11.
12. Joseph Olufemi OGUNJOBI & Olufemi Adebayo OLADIPO (PhD) & Oluwasegun ESEYIN & Olaoluwa OPAOLA & Ishola James ARANSIOLA (PhD), 2022. Exchange Rate and Agricultural Exports: Evidence From Nigeria (1981-2019). International Journal of Research and Scientific Innovation (IJRSI). 2022;9(4):89–101.
13. Kepaptsoglou, Konstantinos, Karlaftis, G M, Tsamboulas D. The gravity model specification for modeling international trade flows and free trade agreement effects: a 10-year review of empirical studies. The Open Economics Journal. 2010;3:1–13.
14. Ülengin F, Çekyay B, Palut PT, Ülengin B, Kabak Ö, Özaydın Ö, et al. Effects of quotas on Turkish foreign trade: A gravity model. Transport Policy. 2015;38:1–7. Available from: https://doi.org/10.1016/j.tranpol.2014.09.006.
15. Caporale GM, Sova A, Sova R. Trade flows and trade specialisation: The case of China. China Economic Review. 2015;34:261–273. Available from: https://doi.org/10.1016/j.chieco.2015.03.010.
16. Gani, Scrimgeour A, Frank. New Zealand's trade with Asia and the role of good governance. International Review of Economics & Finance. 2016;42(C):36–53. Available from: https://doi.org/10.1016/j.iref.2015.10.017.
17. Braha K, Qineti A, Cupák A, Lazorčáková E. Determinants of Albanian Agricultural Export: The Gravity Model Approach. AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics. 2017;9:3–21. Available from: https://doi.org/10.7160/aol.2017.090201.
18. Atif RM, Haiyun L, Mahmood H. Pakistan's agricultural exports, determinants and its potential: an application of stochastic frontier gravity model. The Journal of International Trade & Economic Development. 2016;26(3):257–276. Available from: https://doi.org/10.1080/09638199.2016.1243724.
19. Campano, Candia C, González, Aguirre M, López, Antón L, et al. A gravity model of trade for Nicaraguan agricultural exports. Revista Cuadernos de Economia. 2018;37(74):391–428. Available from: https://EconPapers.repec.org/RePEc:col:000093:016997.
20. Hoang LP, Khanh DN, Quynh NN. Determinants of Vietnam's Potential Trade: A Case Study of Agricultural Exports to the European Union. . Asian Journal of Agriculture and Rural Development, Asian Economic and Social Society (AESS). 2019;9(01).
21. Nguyen DD. Determinants of Vietnam's rice and coffee exports: using stochastic frontier gravity model. Journal of Asian Business and Economic Studies. 2020;29(1):19–34.
22. Le ND. Agricultural export, logistics performance, and institutional quality: The case of Vietnam. The Journal of Agriculture and Development. 2022;21(5):1–12.
23. Ali IMI, Deyi Z, Ahmed ATA, M AMM, Talaat HMAEH, Elrahman AA, et al. The Competitiveness Of Egyptian Rice In The Main Global Markets (Oryza Sativa). Reviews in Food and Agriculture (RFNA). 2023;4(2):36–44. Available from: https://EconPapers.repec.org/RePEc:zib:zbrfna:v:4:y:2023:i:2:p:36-44.
24. Mai N, Duy D, Kiều My C. Factors affecting fish exports of Vietnam to APEC member countries. VNUHCM Journal of Economics - Law and Management. 2023;7(4):4934–4945. Available from: https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjelm.v7i4.1198.
25. Xu H, Nghia DT, Nam NH. Determinants of Vietnam's potential for agricultural export trade to Asia-Pacific economic cooperation (APEC) members. Heliyon. 2023;9(2). Available from: https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e13105.
26. Le TAT, Hoang VL, Pham TAL. Analysis of Factors Impacting Vietnam's Agricultural Export to the EU Countries. Hong Kong Journal of social Sciences. 2023;62. Available from: https://doi.org/10.55463/hkjss.issn.1021-3619.62.71.
27. Priyadarshani MD, Weligamage P, Wijetunga CS. Determinants of Agricultural Exports in Sri lanka: A Gravity Model Analysis. Sri Lanka Journal of Economic Research. 2024;12(1):47–63. Available from: https://doi.org/10.4038/sljer.v12i1.218.
28. Tinbergen J. Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy. New York: Twentieth Century Fund; 1962.
29. Pöyhönen P. A tentative model for the volume of trade between countries. Weltwirtschaftliches Archiv. 1963;90:193–100.
30. Bergstand J. The Gravity Equation in International Trade: Some Microeconomic Foundations and Empirical Evidence. The Review of Economics and Statistics. 1985;(67):474–481.
31. Caporale GM, Ali FM, Spagnolo N. Exchange rate uncertainty and international portfolio flows: A multivariate GARCH-in-mean approach. Journal of International Money and Finance. 2015;54:70–92. Available from: https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2015.02.020.
32. Abdullahi NM, Huo X, Zhang Q, Azeez AB. Determinants and potential of agri-food trade using the stochastic frontier gravity model: Empirical evidence from Nigeria. SAGE Open. 2021;11(4). Available from: https://doi.org/10.1177/21582440211065770.
33. World Bank. Available from: https://www.worldbank.org/content/dam/sites/govindicators/doc/pv.pdf./.
34. Radu M. Political Stability-A Condition for Sustainable Growth in Romania? . Procedia Economics Finance. 2015;30:751–757.
35. Kumar G, Kaur S. Political Stability and Economic Growth: Evidence from India. Indian Journal of

Public Administration. 2024;Available from: https://doi.org/10.1177/00195561241284884.
36. Anderson JE, Marcouiller D. Insecurity and the pattern of trade: An empirical investigation. The Review of Economics and Statistics. 2002;84(2):342–352.
37. Gezan E. The Global Impact of American Politics: A Scholarly Review. INFLUENCE: INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENCE REVIEW. 2024;6(2):10–17. Available from: https://influence-journal.com/index.php/influence/article/view/225.
38. Latruffe L. Competitiveness, Productivity and Efficiency in the Agricultural and Agri-Food Sectors OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers. vol. 30. Paris: OECD Publishing; 2010. Available from: http://dx.doi.org/10.1787/5km91nkdt6d6-en.
39. Latruffe L. Competitiveness in the Agricultural Sector: Measures and Determinants. Farm Policy Journal. 2014;11(3):9–17.
40. Boehe DM, Barin Cruz L. Corporate social responsibility, product differentiation strategy and export performance. J Bus Ethics. 2010;(91):325–346. Available from: https://doi.org/10.1007/s10551-010-0613-z.
41. Vu TTH, Tian G, Zhang B, Van Nguyen T. Determinants of Vietnam's wood products trade: application of the gravity model. Journal of Sustainable Forestry. 2019;Available from: https://doi.org/10.1080/10549811.2019.1682011.
42. Anderson JE, Van Wincoop E. Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. American Economic Review. 2003;93(1):170–192.
43. Mátyás L. The gravity model: some econometric considerations. The World Economy. 1998;21(3):397–401.
44. Bun M, Klaassen F. The importance of dynamics in panel gravity models of trade. Tinbergen Institute Discussion Paper. 2002;(2):2–108.
45. Romyen A, Nunti C, Neranon P. Trade efficiency under FTA for Thailand's agricultural exports: copula-based gravity stochastic frontier model. Economic Structure. 2023;12(9).
46. Asongu S, Kossele Y, Pacific T, Nnanna J. Not All that Glitters Is Gold: Political Stability and Trade in Sub-Saharan Africa. Crime, Law and Social Change. 2021;75(2):469–485. Available from: https://ssrn.com/abstract=3765926orhttp://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3765926.

VNUHCM Journal of Economics, Business and Law 2026, 10(2):6662-6673

Open Access Full Text Article

Research Article

Impact of political stability on Vietnam's wood and furniture industry exports and the role of export market share expansion capacity and real exchange rate

Mai Thi Cam Tu*

Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The paper studies the impact of the political stability of importing countries (including the US) on Vietnam's furniture and wood products exports and the role of expanding export market share, real exchange rate, and inflation. Data used from 2001-2023 of Vietnam and 51 partner countries importing Vietnamese furniture. Using the FE-LSDV estimation method, the research results show that the political stability of importing countries has no impact; the ability to expand export market share and the real exchange rate have significant positive impacts on Vietnam's furniture and interior design industry exports. This paper has two outstanding contributions:First, the paper studies from a quantitative perspective with big data and long data periods to estimate the impact of political stability, export market share expansion capacity, and real exchange rate on export value in the context of many changes in the world's geopolitics that few previous studies have conducted. Second, the results of this study add to the theoretical and practical basis of the impact of political stability of the importing country on exports, refuting previous qualitative statements that political stability of the importing country has an impact on exports. Finally, the paper discusses the research results and proposes some policy implications for the growth of exports of this key commodity.

Key words: Furniture exports, politics, Export markets, Expand market share, Real exchange rate.

University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Correspondence

Mai Thi Cam Tu, University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: tumtc@uel.edu.vn

History

- Received: 04-07-2025
- Revised: 07-04-2026
- Accepted: 30-04-2026
- Published Online: 11-06-2026

DOI :
https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i2.1681

Check for updates

Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Tu M T C. **Impact of political stability on Vietnam's wood and furniture industry exports and the role of export market share expansion capacity and real exchange rate**. *VNUHCM J. Econ. Bus. Law.* 2026; 10(2):6662-6673.